VILAS 694 · VACL VALAS 156

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

## I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG*:

| | | |
|---|---|---|
| Client name (*Khách hàng*) | : | BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| Address (*Địa chỉ*) | : | Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |

## II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU*:

| | | |
|---|---|---|
| JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*) | : | YC141531015 |
| Information provided by client (*Thông tin được khách hàng cung cấp*) | : | Nước cấp sinh hoạt khu A_bể chứa_N04 |
| Sample description (*Mô tả mẫu*) | : | Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.2 độ C |
| Seal No (*Số niêm*) | : | Có niêm |
| Source of sample (*Nguồn mẫu*) | : | Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu |
| Sampling on (*Ngày lấy mẫu*) | : | 29/03/2025 |
| Sample received on (*Ngày nhận mẫu*) | : | 31/03/2025 |
| Sample tested on (*Ngày phân tích*) | : | 01/04/2025 |
| Report date (*Ngày trả kết quả*) | : | 04/04/2025 |

**TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ*** *(See next page/ Xem trang sau)*

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ *Không phát hiện/ đơn vị mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

**Authorized Technical Representative**
***Phụ trách kỹ thuật***

***LÊ SỸ NGHỊ***

**On behalf of NHO**
***Đại diện NHO***

M.S.D.N 0312870280 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

***ĐINH HOÀNG THIỆN***

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

| TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ* | |
|---|---|
| **Sample code/** *Mã mẫu:* | **YC141531015/4** |
| **Sample name/** *Tên mẫu*: | Nước sạch |
| **Information provided by client/** *(Thông tin được khách hàng cung cấp)* | Nước cấp sinh hoạt khu A_bể chứa_N04 |

| **Test Parameter/** *Chỉ tiêu phân tích* | **Testing Method/** *Phương pháp* | **Unit/** *Đơn vị* | **LOD** | **Result/** *Kết quả* |
|---|---|---|---|---|
| Asen (As)(1) | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023 | mg/L | 0.0003 | ND |
| Clo dư tự do(1) | SMEWW 4500-Cl G:2023 | mg/L | 0.030 | ND |
| Độ đục(1) | SMEWW 2130B:2023 | NTU | 0.060 | 0.220 |
| Màu Sắc(1) | SMEWW 2120C:2023 | Pt-Co | 3.30 | ND |
| Mùi(1) | SMEWW 2150B:2023 | / | / | Không phát hiện mùi lạ |
| Vị(1) | SMEWW 2160B:2023 | / | / | Không phát hiện vị lạ |
| pH(1) | SMEWW 4500-$H^+$:2023 | / | / | 6.95 |

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

## I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

| | | |
|---|---|---|
| Client name (*Khách hàng*) | : | BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| Address (*Địa chỉ*) | : | Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |

## II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

| | | |
|---|---|---|
| JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*) | : | YC141531015 |
| Information provided by client (*Thông tin được khách hàng cung cấp*) | : | Nước cấp sinh hoạt khu A_bể chứa_N04 |
| Sample description (*Mô tả mẫu*) | : | Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.2 độ C |
| Seal No (*Số niêm*) | : | Có niêm |
| Source of sample (*Nguồn mẫu*) | : | Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu |
| Sampling on (*Ngày lấy mẫu*) | : | 29/03/2025 |
| Sample received on (*Ngày nhận mẫu*) | : | 31/03/2025 |
| Sample tested on (*Ngày phân tích*) | : | 01/04/2025 |
| Report date (*Ngày trả kết quả*) | : | 04/04/2025 |

**TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ*** *(See next page/ Xem trang sau)*

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ *Không phát hiện/ đơn vị mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

**Authorized Technical Representative**
***Phụ trách kỹ thuật***

***LÊ SỸ NGHỊ***

**On behalf of NHO**
***Đại diện NHO***

M.S.D.N: 1801287028 — CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO — Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

***ĐINH HOÀNG THIỆN***

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

| TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ* | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Sample code**/ *Mã mẫu:* | **YC141531015/4** | | | |
| **Sample name**/ *Tên mẫu*: | Nước sạch | | | |
| **Information provided by client**/ *(Thông tin được khách hàng cung cấp)* | Nước cấp sinh hoạt khu A_bể chứa_N04 | | | |
| **Test Parameter**/ *Chỉ tiêu phân tích* | **Testing Method**/ *Phương pháp* | **Unit**/ *Đơn vị* | **LOD** | **Result**/ *Kết quả* |
| Định lượng Coliforms(1) | ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016 | CFU/250ml | / | <1 |
| Định lượng E. Coli(1) | ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016 | CFU/250ml | / | <1 |

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

## I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

| | | |
|---|---|---|
| Client name (*Khách hàng*) | : | BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| Address (*Địa chỉ*) | : | Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |

## II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

| | | |
|---|---|---|
| JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*) | : | YC141531015 |
| Information provided by client (*Thông tin được khách hàng cung cấp*) | : | Nước cấp sinh hoạt khu A- trệt_N05 |
| Sample description (*Mô tả mẫu*) | : | Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.2 độ C |
| Seal No (*Số niêm*) | : | Có niêm |
| Source of sample (*Nguồn mẫu*) | : | Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu |
| Sampling on (*Ngày lấy mẫu*) | : | 29/03/2025 |
| Sample received on (*Ngày nhận mẫu*) | : | 31/03/2025 |
| Sample tested on (*Ngày phân tích*) | : | 01/04/2025 |
| Report date (*Ngày trả kết quả*) | : | 04/04/2025 |

**TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ*** *(See next page/ Xem trang sau)*

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ *Không phát hiện/ đơn vị mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

**Authorized Technical Representative**
***Phụ trách kỹ thuật***

***LÊ SỸ NGHỊ***

**On behalf of NHO**
***Đại diện NHO***

M.S.D.N: 1601287028 - C.T.N.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO - Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

***ĐINH HOÀNG THIỆN***

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

| TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ* | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Sample code**/ *Mã mẫu:* | **YC141531015/5** | | | |
| **Sample name**/ *Tên mẫu*: | Nước sạch | | | |
| **Information provided by client**/ *(Thông tin được khách hàng cung cấp)* | Nước cấp sinh hoạt khu A- trệt_N05 | | | |
| **Test Parameter**/ *Chỉ tiêu phân tích* | **Testing Method**/ *Phương pháp* | **Unit**/ *Đơn vị* | **LOD** | **Result**/ *Kết quả* |
| Asen (As)(1) | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023 | mg/L | 0.0003 | ND |
| Clo dư tự do(1) | SMEWW 4500-Cl G:2023 | mg/L | 0.030 | ND |
| Độ đục(1) | SMEWW 2130B:2023 | NTU | 0.060 | 0.200 |
| Màu Sắc(1) | SMEWW 2120C:2023 | Pt-Co | 3.30 | ND |
| Mùi(1) | SMEWW 2150B:2023 | / | / | Không phát hiện mùi lạ |
| Vị(1) | SMEWW 2160B:2023 | / | / | Không phát hiện vị lạ |
| pH(1) | SMEWW 4500-$H^+$:2023 | / | / | 6.70 |

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

## I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

| | | |
|---|---|---|
| Client name (*Khách hàng*) | : | BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| Address (*Địa chỉ*) | : | Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |

## II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

| | | |
|---|---|---|
| JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*) | : | YC141531015 |
| Information provided by client (*Thông tin được khách hàng cung cấp*) | : | Nước cấp sinh hoạt khu A- trệt_N05 |
| Sample description (*Mô tả mẫu*) | : | Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.2 độ C |
| Seal No (*Số niêm*) | : | Có niêm |
| Source of sample (*Nguồn mẫu*) | : | Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu |
| Sampling on (*Ngày lấy mẫu*) | : | 29/03/2025 |
| Sample received on (*Ngày nhận mẫu*) | : | 31/03/2025 |
| Sample tested on (*Ngày phân tích*) | : | 01/04/2025 |
| Report date (*Ngày trả kết quả*) | : | 04/04/2025 |

**TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ*** *(See next page/ Xem trang sau)*

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ *Không phát hiện/ đơn vị mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

**Authorized Technical Representative**
***Phụ trách kỹ thuật***

***LÊ SỸ NGHỊ***

**On behalf of NHO**
***Đại diện NHO***

M.S.D.N: 1801287028 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

***ĐINH HOÀNG THIỆN***

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

| TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ* | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Sample code**/ *Mã mẫu:* | **YC141531015/5** | | | |
| **Sample name**/ *Tên mẫu*: | Nước sạch | | | |
| **Information provided by client**/ *(Thông tin được khách hàng cung cấp)* | Nước cấp sinh hoạt khu A- trệt_N05 | | | |
| **Test Parameter**/ *Chỉ tiêu phân tích* | **Testing Method**/ *Phương pháp* | **Unit**/ *Đơn vị* | **LOD** | **Result**/ *Kết quả* |
| Định lượng Coliforms[1] | ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016 | CFU/250ml | / | <1 |
| Định lượng E. Coli[1] | ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016 | CFU/250ml | / | <1 |

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

## I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG*:

| | | |
|---|---|---|
| Client name (*Khách hàng*) | : | BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| Address (*Địa chỉ*) | : | Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |

## II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU*:

| | | |
|---|---|---|
| JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*) | : | YC141531015 |
| Information provided by client (*Thông tin được khách hàng cung cấp*) | : | Nước cấp sinh hoạt khu B- trệt_N06 |
| Sample description (*Mô tả mẫu*) | : | Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.2 độ C |
| Seal No (*Số niêm*) | : | Có niêm |
| Source of sample (*Nguồn mẫu*) | : | Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu |
| Sampling on (*Ngày lấy mẫu*) | : | 29/03/2025 |
| Sample received on (*Ngày nhận mẫu*) | : | 31/03/2025 |
| Sample tested on (*Ngày phân tích*) | : | 01/04/2025 |
| Report date (*Ngày trả kết quả*) | : | 04/04/2025 |

**TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ*** *(See next page/ Xem trang sau)*

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ *Không phát hiện/ đơn vị mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

**Authorized Technical Representative**
***Phụ trách kỹ thuật***

***LÊ SỸ NGHỊ***

**On behalf of NHO**
***Đại diện NHO***

M.S.D.N: 1801287028 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

***ĐINH HOÀNG THIỆN***

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

| TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ* | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Sample code/** *Mã mẫu:* | **YC141531015/6** | | | |
| **Sample name/** *Tên mẫu*: | Nước sạch | | | |
| **Information provided by client/** *(Thông tin được khách hàng cung cấp)* | Nước cấp sinh hoạt khu B- trệt_N06 | | | |
| **Test Parameter/** *Chỉ tiêu phân tích* | **Testing Method/** *Phương pháp* | **Unit/** *Đơn vị* | **LOD** | **Result/** *Kết quả* |
| Asen (As)(1) | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023 | mg/L | 0.0003 | ND |
| Clo dư tự do(1) | SMEWW 4500-Cl G:2023 | mg/L | 0.030 | ND |
| Độ đục(1) | SMEWW 2130B:2023 | NTU | 0.060 | 0.230 |
| Mùi(1) | SMEWW 2150B:2023 | / | / | Không phát hiện mùi lạ |
| Vị(1) | SMEWW 2160B:2023 | / | / | Không phát hiện vị lạ |
| Màu Sắc(1) | SMEWW 2120C:2023 | Pt-Co | 3.30 | ND |
| pH(1) | SMEWW 4500-$H^+$:2023 | / | / | 6.52 |

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

## I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

| | | |
|---|---|---|
| Client name (*Khách hàng*) | : | BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| Address (*Địa chỉ*) | : | Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |

## II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

| | | |
|---|---|---|
| JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*) | : | YC141531015 |
| Information provided by client (*Thông tin được khách hàng cung cấp*) | : | Nước cấp sinh hoạt khu B- trệt_N06 |
| Sample description (*Mô tả mẫu*) | : | Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.2 độ C |
| Seal No (*Số niêm*) | : | Có niêm |
| Source of sample (*Nguồn mẫu*) | : | Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu |
| Sampling on (*Ngày lấy mẫu*) | : | 29/03/2025 |
| Sample received on (*Ngày nhận mẫu*) | : | 31/03/2025 |
| Sample tested on (*Ngày phân tích*) | : | 01/04/2025 |
| Report date (*Ngày trả kết quả*) | : | 04/04/2025 |

**TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ*** *(See next page/ Xem trang sau)*

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ *Không phát hiện/ đơn vị mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

**Authorized Technical Representative**
***Phụ trách kỹ thuật***

***LÊ SỸ NGHỊ***

**On behalf of NHO**
***Đại diện NHO***

M.S.D.N: 1801287028 C.T.N.H.H. TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

***ĐINH HOÀNG THIỆN***

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

| TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ* | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Sample code/** *Mã mẫu:* | **YC141531015/6** | | | |
| **Sample name/** *Tên mẫu*: | Nước sạch | | | |
| **Information provided by client/** *(Thông tin được khách hàng cung cấp)* | Nước cấp sinh hoạt khu B- trệt_N06 | | | |
| **Test Parameter/** *Chỉ tiêu phân tích* | **Testing Method/** *Phương pháp* | **Unit/** *Đơn vị* | **LOD** | **Result/** *Kết quả* |
| Định lượng E. Coli(1) | ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016 | CFU/250ml | / | <1 |
| Định lượng Coliforms(1) | ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016 | CFU/250ml | / | <1 |

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

## I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

| | | |
|---|---|---|
| Client name (*Khách hàng*) | : | BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| Address (*Địa chỉ*) | : | Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |

## II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

| | | |
|---|---|---|
| JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*) | : | YC141531015 |
| Information provided by client (*Thông tin được khách hàng cung cấp*) | : | Nước cấp sinh hoạt khu B - Bồn chứa_N07 |
| Sample description (*Mô tả mẫu*) | : | Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.2 độ C |
| Seal No (*Số niêm*) | : | Có niêm |
| Source of sample (*Nguồn mẫu*) | : | Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu |
| Sampling on (*Ngày lấy mẫu*) | : | 29/03/2025 |
| Sample received on (*Ngày nhận mẫu*) | : | 31/03/2025 |
| Sample tested on (*Ngày phân tích*) | : | 01/04/2025 |
| Report date (*Ngày trả kết quả*) | : | 04/04/2025 |

**TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ*** *(See next page/ Xem trang sau)*

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ *Không phát hiện/ đơn vị mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

**Authorized Technical Representative**
***Phụ trách kỹ thuật***

***LÊ SỸ NGHỊ***

**On behalf of NHO**
***Đại diện NHO***

M.S.D.N: 1801287026 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

***ĐINH HOÀNG THIỆN***

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

| TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ* | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Sample code/** *Mã mẫu:* | **YC141531015/7** | | | |
| **Sample name/** *Tên mẫu*: | Nước sạch | | | |
| **Information provided by client/** *(Thông tin được khách hàng cung cấp)* | Nước cấp sinh hoạt khu B - Bồn chứa_N07 | | | |
| **Test Parameter/** *Chỉ tiêu phân tích* | **Testing Method/** *Phương pháp* | **Unit/** *Đơn vị* | **LOD** | **Result/** *Kết quả* |
| Asen (As)(1) | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023 | mg/L | 0.0003 | ND |
| Clo dư tự do(1) | SMEWW 4500-Cl G:2023 | mg/L | 0.030 | ND |
| Độ đục(1) | SMEWW 2130B:2023 | NTU | 0.060 | 0.210 |
| Màu Sắc(1) | SMEWW 2120C:2023 | Pt-Co | 3.30 | ND |
| Vị(1) | SMEWW 2160B:2023 | / | / | Không phát hiện vị lạ |
| Mùi(1) | SMEWW 2150B:2023 | / | / | Không phát hiện mùi lạ |
| pH(1) | SMEWW 4500-$H^+$:2023 | / | / | 6.63 |

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

## I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

| | | |
|---|---|---|
| Client name (*Khách hàng*) | : | BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| Address (*Địa chỉ*) | : | Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh |

## II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

| | | |
|---|---|---|
| JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*) | : | YC141531015 |
| Information provided by client (*Thông tin được khách hàng cung cấp*) | : | Nước cấp sinh hoạt khu B - Bồn chứa_N07 |
| Sample description (*Mô tả mẫu*) | : | Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.2 độ C |
| Seal No (*Số niêm*) | : | Có niêm |
| Source of sample (*Nguồn mẫu*) | : | Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu |
| Sampling on (*Ngày lấy mẫu*) | : | 29/03/2025 |
| Sample received on (*Ngày nhận mẫu*) | : | 31/03/2025 |
| Sample tested on (*Ngày phân tích*) | : | 01/04/2025 |
| Report date (*Ngày trả kết quả*) | : | 04/04/2025 |

**TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ*** *(See next page/ Xem trang sau)*

Note / *Ghi chú:*

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ *Không phát hiện/ đơn vị mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

**Authorized Technical Representative**
***Phụ trách kỹ thuật***

***LÊ SỸ NGHỊ***

**On behalf of NHO**
***Đại diện NHO***

M.S.D.N: 1801267088 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO - Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

***ĐINH HOÀNG THIỆN***

# TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

| TESTING RESULTS/ *KẾT QUẢ* | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Sample code**/ *Mã mẫu:* | **YC141531015/7** | | | |
| **Sample name**/ *Tên mẫu*: | Nước sạch | | | |
| **Information provided by client**/ *(Thông tin được khách hàng cung cấp)* | Nước cấp sinh hoạt khu B - Bồn chứa_N07 | | | |
| **Test Parameter**/ *Chỉ tiêu phân tích* | **Testing Method**/ *Phương pháp* | **Unit**/ *Đơn vị* | **LOD** | **Result**/ *Kết quả* |
| Định lượng Coliforms(1) | ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016 | CFU/250ml | / | <1 |
| Định lượng E. Coli(1) | ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016 | CFU/250ml | / | <1 |